SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: 25977
Giờ ..... Ngày 9 tháng 8 năm 11

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

(Đã được soát xét)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	6 – 30
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tên giao dịch quốc tế Dong Phu Rubber Joint Stock Company; tên gọi tắt là DORUCO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú – Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN – ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 44.03.000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 3 số 3800100376 ngày 27/05/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng trọt, chế biến nông sản, lâm sản; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su; Thương nghiệp buôn bán; Thi công cầu đường bộ; Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; Xây dựng dân dụng, công nghiệp; Đầu tư, kinh doanh địa ốc; Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	190.000.000.000	19.000.000	44,19%
	Cộng	**430.000.000.000**	**43.000.000**	**100%**

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2011 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
2. Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4. Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
5. Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
6. Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
7. Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
8. Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
9. Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
10. Trung tâm Y tế	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
11. Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2011 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú ĐăkNông	Xã Ea Po, Huyện Cư Jut, Tỉnh ĐăkNông
Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2011 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 là 277.937.825.551 đồng.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Tấn Đức	Ủy viên
Ông :	Phạm Văn Luyện	Ủy viên
Bà :	Trần Thị Kim Thanh	Ủy viên
Ông :	Đặng Gia Anh	Ủy viên

Các thành viên Ban Kiểm soát tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban kiểm soát
Ông :	Phạm Ngọc Huy	Thành viên
Ông :	Trần Vĩnh Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Nguyễn Thanh Hải	Tổng Giám đốc
Ông :	Ngô Trường Kỳ	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Phạm Văn Luyện	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Đặng Gia Anh	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Nguyễn Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Bình Phước, Ngày 29 tháng 07 năm 2011

Số: 1245/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và các cổ đông**
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được lập ngày 29/07/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được trình bày từ trang 6 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả công việc soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét Báo cáo tài chính. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng thủ tục phân tích các thông tin tài chính. Công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo vừa phải thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực hợp lý trên khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Nguyễn Bảo Trung
Phó Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0373/KTV

Bùi Đức Vinh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0654/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)
Hà nội, Ngày 30 tháng 07 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	**A . TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**844.291.427.482**	**691.585.219.472**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**474.701.847.423**	**468.283.323.541**
111	1. Tiền	V.01	32.264.599.623	179.170.137.041
112	2. Các khoản tương đương tiền		442.437.247.800	289.113.186.500
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**89.981.806.988**	**40.260.565.644**
121	1. Đầu tư ngắn hạn	V.02	89.981.806.988	40.260.565.644
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		0	0
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**133.832.021.873**	**71.219.220.241**
131	1. Phải thu khách hàng		73.239.946.386	26.232.822.414
132	2. Trả trước cho người bán		16.046.663.213	5.010.008.954
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	44.708.412.274	40.139.388.873
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(163.000.000)	(163.000.000)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**120.724.164.186**	**96.153.040.036**
141	1. Hàng tồn kho	V.04	120.724.164.186	96.153.040.036
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**25.051.587.012**	**15.669.070.010**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		430.941.245	425.282.491
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		305.255.029	0
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	V.05	3.204.193.682	2.116.618.038
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	21.111.197.056	13.127.169.481
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**933.241.092.062**	**932.019.462.369**
210	**I- Các khoản phải thu dài hạn**		**0**	**0**
220	**II . Tài sản cố định**		**501.293.792.808**	**504.655.796.287**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	365.521.087.098	351.929.133.740
222	- Nguyên giá		618.601.858.297	590.917.638.178
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(253.080.771.199)	(238.988.504.438)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.08	135.772.705.710	152.726.662.547
240	**III. Bất động sản đầu tư**		**0**	**0**
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**431.464.128.543**	**427.056.508.143**
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.09	105.248.415.698	100.148.415.698
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.10	192.600.000.000	180.600.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.11	153.274.356.745	162.654.207.145
259	4. DP giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.12	(19.658.643.900)	(16.346.114.700)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**483.170.711**	**307.157.939**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	483.170.711	307.157.939
268	3. Tài sản dài hạn khác		0	0
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.777.532.519.544**	**1.623.604.681.841**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	**A . NỢ PHẢI TRẢ**		**367.413.335.404**	**396.374.973.653**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**331.340.122.658**	**362.303.533.672**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.14	0	5.000.000.000
312	2. Phải trả người bán		8.042.201.824	1.076.794.001
313	3. Người mua trả tiền trước		48.321.956.763	21.134.959.053
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	20.198.290.160	20.127.436.337
315	5. Phải trả người lao động		233.614.915.126	238.477.381.900
316	6. Chi phí phải trả	V.16	3.263.220.444	177.173.760
317	7. Phải trả nội bộ		0	0
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.17	14.927.622.456	54.918.119.643
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.971.915.885	21.391.668.978
330	**II. Nợ dài hạn**		**36.073.212.746**	**34.071.439.981**
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.18	35.500.000.000	32.796.244.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		573.212.746	1.275.195.981
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		0	0
400	**B . VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.410.119.184.140**	**1.227.229.708.188**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.19	**1.410.119.184.140**	**1.227.229.708.188**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sỡ hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	(6.005.979.455)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		470.454.829.974	278.608.200.995
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		84.454.706.615	47.900.377.561
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		277.937.825.551	329.455.287.087
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**0**	**0**
432	1. Nguồn kinh phí		0	0
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.777.532.519.544**	**1.623.604.681.841**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- *Đồng đô la Mỹ*		*442.339,14*	*12.263.363,52*
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu
Võ Duy Hướng

Kế toán trưởng
Nguyễn Thanh Bình

Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Hải

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 29 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.20	**653.960.178.544**	**308.911.752.253**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV**		**653.960.178.544**	**308.911.752.253**
11	**Giá vốn hàng bán**	VI.21	**377.573.065.236**	**183.590.866.971**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV**		**276.387.113.308**	**125.320.885.282**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	V.22	48.097.616.782	15.989.309.448
22	Chi phí tài chính	V.23	5.703.037.171	7.162.788.421
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*2.206.180.555*	*6.701.473.206*
24	Chi phí bán hàng		5.157.906.721	3.638.968.672
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		23.433.937.406	24.474.990.411
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**290.189.848.792**	**106.033.447.226**
31	Thu nhập khác	V.24	26.952.449.300	3.838.710.022
32	Chi phí khác	V.25	4.803.626.833	2.556.381.165
40	**Lợi nhuận khác**		**22.148.822.467**	**1.282.328.857**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**312.338.671.259**	**107.315.776.083**
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.26	34.400.845.708	9.606.047.620
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
60	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	V.27	**277.937.825.551**	**97.709.728.463**
61	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	V.28	**6.464**	**2.359**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hướng	**Nguyễn Thanh Bình**	**Nguyễn Thanh Hải**

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 29 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	636.167.834.251	260.346.980.222
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(34.616.615.586)	(70.306.357.427)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(244.075.987.954)	(151.110.268.361)
4. Tiền chi trả lãi	04	(2.206.180.555)	(7.087.686.512)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(34.000.000.000)	(5.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	29.124.232.254	9.221.888.367
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(179.740.689.090)	(43.004.854.416)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	**20**	**170.652.593.320**	**(6.940.298.127)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(46.814.075.277)	(15.854.534.103)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	24.086.858.000	6.129.490
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(338.525.862.760)	(113.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	24	286.151.396.900	97.859.035.412
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(20.736.060.000)	(55.600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	14.305.760.000	6.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.534.465.199	4.448.064.511
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(60.997.517.938)**	**(76.641.304.690)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	177.271.822.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	102.703.756.000	61.700.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(105.000.000.000)	(188.897.730.435)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(100.940.307.500)	(59.957.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(103.236.551.500)**	**(9.883.108.435)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**	**6.418.523.882**	**(93.464.711.252)**
TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	**60**	**468.283.323.541**	**259.002.341.833**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
TIỀN TỒN CUỐI KỲ	**70**	**474.701.847.423**	**165.537.630.581**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hướng	**Nguyễn Thanh Bình**	**Nguyễn Thanh Hải**

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 29 tháng 07 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ - BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 44.03.000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 3 số 3800100376 ngày 27/05/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	190.000.000.000	19.000.000	44,19%
	Cộng	**430.000.000.000**	**43.000.000**	**100%**

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2011 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
2. Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4. Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
5. Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
6. Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
7. Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
8. Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
9. Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
10. Trung tâm Y tế	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
11. Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

02. Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2011 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú ĐăkNông	Xã Ea Po, Huyện Cư Jut, Tỉnh ĐăkNông
Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

03. Công ty liên kết

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2011 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

04. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công tybao gồm:

- Trồng trọt, chế biến nông sản, lâm sản;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su;
- Thương nghiệp buôn bán;
- Thi công cầu đường bộ;
- Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Đầu tư, kinh doanh đĩa ốc;
- Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này, Công ty không áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Namtheo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được để số dư trên Báo cáo tài chính ghi nhận vào chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán đầu năm sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí hoạt động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị vật tư tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thành phẩm được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

05. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

06. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 30/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
+ Phương tiện, vận tải	06 – 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm. Cụ thể như sau:

Năm khai thác	*Tỷ lệ khấu hao theo %*
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

08. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

09. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

10. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được để số dư trên Báo cáo tài chính đầu năm sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

15. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần được phân bổ 03 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

21. Tính giá thành sản phẩm

a/ Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính : VND

01. Tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Tiền mặt	1.545.217.630	82.058.000
Tiền gửi ngân hàng	30.719.381.993	179.088.079.041
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	**32.264.599.623**	**179.170.137.041**

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0	0
b. Đầu tư ngắn hạn khác	89.981.806.988	40.260.565.644
+ Tiền gửi Ngân hàng Chính sách Xã hội Bình Phước	*11.481.806.988*	*11.410.565.644*
+Tiền gửi Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Phước	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*
+Tiền gửi Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Bình Phước	*10.500.000.000*	*10.500.000.000*
+ Tiền gửi Ngân hàng Đầu tư Bình Phước	*30.000.000.000*	*0*
+ Cho vay Công ty TNHH MTV Tài chính Cao su Việt Nam	*30.000.000.000*	*10.000.000.000*
+ Công ty Cổ phần Kỹ thuật Cao su Đồng Phú	*3.000.000.000*	*3.350.000.000*
c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	**89.981.806.988**	**40.260.565.644**

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.787.603.923	7.417.773.539
Công ty Cao su Đồng Phú Karatie	28.700.000.000	28.700.000.000
Phải thu Dự án trồng Cao Su xóa đói giảm nghèo	2.350.325.941	1.852.400.568
Phải thu Dự án trồng Cao Su Công An huyện Đồng Phú	2.500.147.000	2.000.147.000
Phải thu chi hộ BHXH	51.451.211	0
Phải thu khác	318.884.199	169.067.766
Cộng	**44.708.412.274**	**40.139.388.873**

04. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	3.777.829.471	1.991.562.644
Công cụ, dụng cụ	956.260.124	805.364.560
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	41.297.435.132	24.789.106.505
Thành phẩm	74.692.639.459	68.567.006.327
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**120.724.164.186**	**96.153.040.036**

05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế GTGT	0	0
Thuế thu nhập cá nhân	3.204.193.682	2.116.618.038
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
Cộng	**3.204.193.682**	**2.116.618.038**

06. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	0
Tạm ứng	21.111.197.056	13.127.169.481
Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
Cộng	**21.111.197.056**	**13.127.169.481**

07. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: Chi tiết xem Phụ lục 01 kèm theo

08. Chi phí xây dựng dở dang	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công trình Nông nghiệp	***99.627.453.445***	***117.168.279.699***
Vườn cây trồng năm 2004	0	9.648.327.006
Vườn cây tái canh 2005	3.110.390.927	2.940.093.614
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2005	12.232.175.496	27.482.933.646
Vườn cây tái canh năm 2006	3.869.017.286	3.589.870.805
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2006	32.371.061.036	30.544.635.936
Trồng mới tái canh năm 2007	4.679.617.856	4.434.047.035
Trồng mới Tân Hưng năm 2007	7.988.321.850	7.533.801.874

08. Chi phí xây dựng dở dang (tiếp)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vườn cây tái canh 2008	10.267.125.902	9.539.535.384
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2008	739.729.481	712.977.253
Vườn cây tái canh 2009	11.181.122.762	10.166.199.181
Vườn cây Tân Hưng 2009	3.136.119.258	2.923.613.422
Vườn cây tái canh 2010	8.919.372.574	7.587.942.940
Vườn cây tái canh 2011	1.109.924.687	40.827.273
Cây rừng trồng xen	23.474.330	23.474.330
Xây dựng công trình giao thông	***1.026.596.130***	***1.095.650.239***
Nhà làm việc đội Tân Hưng	2.404.622	2.404.622
Đường vào trạm bơm Nhà máy chế biến Tân Lập	1.962.877	1.962.877
Đào mương chống xói mòn	642.056.755	711.110.864
Đường GTLL NT Tân Lập năm 2007	38.109.775	38.109.775
Xây mương - Ké ốp mái các tuyến Tân Hưng giai đoạn 3	26.701.961	26.701.961
Xây mương - Ké ốp mái các tuyến Tân Hưng giai đoạn 4	28.830.365	28.830.365
Nâng cấp GTLL NTT lập năm 2007	38.109.775	38.109.775
Đường liên lô NT Tân Lập	161.877.273	161.877.273
Láng nhựa đường 753	86.542.727	86.542.727
Xây dựng công trình điện nước	***7.469.939.881***	***5.911.904.556***
Công Trình HT Xử Lý Nước Thải NMCB Thuận Phú	7.448.139.091	5.792.102.727
Đo vẽ BĐĐC khu xử lý nước thải Cty	13.826.390	13.826.390
Hệ thống thoát nước WC NT Tân Hưng	7.974.400	7.974.400
Thi công kéo điện hạ thế	0	98.001.039
Xây dựng công trình kiến trúc	***3.571.488.796***	***334.313.725***
Nhà ở CN NT Tân Hưng	4.596.781	4.596.781
Trạm xá NT Tân Hưng	16.179.139	16.179.139
Hội trường Công Ty CP Cao Su Đồng Phú	190.194.260	190.194.260
Nhà bảo vệ NT An Bình	0	95.154.545
Nhà bếp ăn tập thể NT Thuận Phú	0	28.189.000
Nhà làm việc XNCB Thuận Phú	68.924.980	0
Công trình Hội trường Công ty	3.236.363.636	0
Hồ quây mủ số 4 XNCB Thuận Phú	55.230.000	0
Chi phí kiến thiết cơ bản khác	***18.332.841.790***	***22.610.595.328***
Lãi vay đầu tư dự án cao su	***5.649.185.668***	***5.605.919.000***
Hệ thống thiết bị	***95.200.000***	
Cộng	**135.772.705.710**	**152.726.662.547**

09. Đầu tư vào công ty con	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăk Nông	84.848.415.698	79.748.415.698
Coâng ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	20.400.000.000	20.400.000.000
Cộng	**105.248.415.698**	**100.148.415.698**

10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty CP Cao su Đồng Phú - Kratie	140.000.000.000	128.000.000.000
Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú	52.600.000.000	52.600.000.000
Cộng	**192.600.000.000**	**180.600.000.000**

11. Đầu tư dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Đầu tư cổ phiếu (*)	***37.586.466.000***	***37.586.466.000***
b. Đầu tư góp vốn	***102.331.921.145***	***98.695.861.145***
Trong đó :		
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hố Nai	947.600.000	947.600.000
Công ty Cổ phần TMDV và Du lịch Cao su	23.000.000.000	21.300.000.000
Công ty Cổ phần thể thao cao su Phú Riềng	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần cao su Sa Thầy	18.000.000.000	18.000.000.000
Công Ty TNHH Đầu tư hạ tầng VRG	43.493.072.157	43.493.072.157
Khu tái định cư Phước Vĩnh	3.005.188.988	3.005.188.988
Trạm trộn bê tông	450.000.000	450.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT đường ĐT 741	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Cao Su Dầu Tiếng Lào Cai	1.936.060.000	0
c. Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	***13.355.969.600***	***26.371.880.000***
Ngân hàng NN &PTNT Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	8.355.969.600	21.371.880.000
Quỹ đầu tư Phát triển Bình Phước	0	0
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	**153.274.356.745**	**162.654.207.145**

(*) Chi tiết đầu tư cổ phiếu

Chi tiêu	*Cuối kỳ*		*Đầu kỳ*	
	Số lượng	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*
Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An	502.941	7.136.466.000	502.941	7.136.466.000
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Long	3.000.000	30.450.000.000	3.000.000	30.450.000.000
Cộng :	**3.502.941**	**37.586.466.000**	**3.502.941**	**37.586.466.000**

12. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An (*)	(3.062.643.900)	(2.459.114.700)
Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Long (**)	(16.596.000.000)	(13.887.000.000)
Cộng	**(19.658.643.900)**	**(16.346.114.700)**

Ghi chú:

(*) Giá thị trường Công ty trích lập dự phòng là giá đóng cửa ngày 30/06/2011 tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

(**) Giá trị thị trường Công ty trích lập dự phòng được xác định theo Báo cáo giá trị đơn vị quỹ tại ngày 30/06/2011 của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Long chưa được kiểm toán soát xét

13. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí công cụ, dụng cụ	483.170.711	307.157.939
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
Chi phí sửa chữa lớn	0	0
Cộng	**483.170.711**	**307.157.939**

14. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ dài hạn đến hạn trả Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn: Hợp đồng 1600-LAW-200600361; Lãi suất 10,2%/năm; thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo: tín chấp	0	5.000.000.000
Cộng	**0**	**5.000.000.000**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế GTGT	1.945.485.804	2.275.477.689
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.252.804.356	17.851.958.648
Tiền thuê đất	0	0
Thuế thu nhập cá nhân	0	0
Cộng	**20.198.290.160**	**20.127.436.337**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân..theo đúng quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho hoạt động kinh doanh chính theo điểm 1.d, mục IV và điểm 2.b, mục III phần E thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ tài chính bao gồm: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 15% trong thời gian 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm nay là năm hoạt động thứ 5 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú) ; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo (Năm nay là năm thứ 5 kể từ khi có thu nhập chịu thuế của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú)

16. Chi phí phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Tiền thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	0	152.400.000
Chi phí kiểm toán	80.000.000	0
Chi phí lãi vay	0	0
Phí bảo hiểm xuất khẩu	628.770.444	0
Chi phí Rimlow	1.200.000.000	0
Chi phí phải trả khác	1.354.450.000	24.773.760
Cộng	**3.263.220.444**	**177.173.760**

17. Các khoản phải trả phải nộp khác	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Kinh phí công đoàn	8.254.159.598	6.187.187.627
Bảo hiểm xã hội	456.200	456.200
Phải trả Công ty mua bán nợ về thanh lý vườn cây	4.071.198.540	4.071.198.540
Phải trả cổ đông về Cổ tức năm 2008	11.200.000	11.800.000
Phải trả cổ đông về Cổ tức năm 2009	30.450.000	29.650.000
Phải trả cổ đông về Cổ tức năm 2010	189.900.000	36.685.575.000
Phải trả Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	0	1.734.919.463
Phải trả tiền mua đất tái định cư	1.599.945.000	1.599.945.000
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	0	4.336.482.013
Phải trả khác	770.313.118	260.905.800
Cộng	**14.927.622.456**	**54.918.119.643**

18. Vay và nợ dài hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển- Chi nhánh Bình Phước theo Hợp đồng số 09-2005/HĐTD, lãi suất 7,8%/năm, thời hạn vay 168 tháng; Mục đích vay để đầu tư trồng cao su tại Nông trường Tân Hưng; Đảm bảo: Bằng tài sản	35.500.000.000	32.796.244.000
Cộng	**35.500.000.000**	**32.796.244.000**

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem Phụ lục số 02 kèm theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	240.000.000.000	240.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	0	0
Vốn của các đối tượng khác	190.000.000.000	190.000.000.000
Cộng	**430.000.000.000**	**430.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này	**Kỳ trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	430.000.000.000	400.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	30.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	430.000.000.000	430.000.000.000

đ. Cổ phiếu	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*43.000.000*	*43.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong kỳ	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	*0*	*0*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.000.000	43.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*43.000.000*	*43.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đơn vị tính : VND

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Doanh thu bán thành phẩm	653.960.178.544	283.881.342.353
Doanh thu cây cao su	0	25.030.409.900
Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0
Cộng	**653.960.178.544**	**308.911.752.253**

21. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	377.573.065.236	172.522.512.777
Giá vốn cây cao su	0	11.068.354.194
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Cộng	**377.573.065.236**	**183.590.866.971**

22. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.703.122.070	7.852.187.059
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	111.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.300.200.000	90.000.000
Lãi bán ngoại tệ	11.596.450.000	6.758.680.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.497.844.712	1.140.343.297
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	37.099.092
Cộng	**48.097.616.782**	**15.989.309.448**

23. Chi phí hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	2.206.180.555	6.701.473.206
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
Lỗ do bán ngoại tệ	0	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	184.327.416	46.432.915
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3.312.529.200	414.882.300
Chi phí tài chính khác	0	0
Cộng	**5.703.037.171**	**7.162.788.421**

24. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	24.006.858.000	0
Bán cây cao su giống	1.354.450.000	6.129.490
Thu nhập từ thanh lý tài sản	80.000.000	374.846.032
Thu nhập từ mủ tận thu	688.995.000	3.457.734.500
Thu nhập khác	822.146.300	0
Cộng	**26.952.449.300**	**3.838.710.022**

25. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thanh lý tài sản	0	30.639.770
Chi phí cây cao su giống	1.354.450.000	0
Chi phí thanh lý vườn cây cao su	2.693.475.635	0
Chi phí tận thu mủ	353.832.420	2.341.000.000
Chi phí khác	401.868.778	184.741.395
Cộng	**4.803.626.833**	**2.556.381.165**

26. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Ghi chú
Lợi nhuận kế toán của hoạt động sản xuất kinh doanh chính	247.795.269.181	(1)
Các khoản điều chỉnh giảm	0	(2)
Các khoản điều chỉnh tăng	72.000.000	(3)
Lợi nhuận tính thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh chính	247.867.269.181	(4) = (1)+(2)+(3)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (15%)	37.180.090.377	(5) = (4) * 15%
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	18.590.045.189	(6) = (5) * 50%
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	18.590.045.188	(7) = (5) - (6)
Lợi nhuận kế toán của hoạt động khác	64.543.402.078	(7)
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.300.200.000)	(8)
Các khoản điều chỉnh tăng	0	(9)
Lợi nhuận tính thuế của hoạt động khác	63.243.202.078	(10) = (7)+(8)+(9)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (25%)	15.810.800.520	(11) = (10) x 25%
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	**34.400.845.708**	**(a) = (7) + (11)**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	17.851.958.648	(b)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(34.000.000.000)	(c)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	**18.252.804.356**	(d) = (a) + (b) - (c)

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ trước	Kỳ này
Lợi nhuận sau thuế	277.937.825.551	97.709.728.463
Các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế	0	0
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	277.937.825.551	97.709.728.463
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	43.000.000	41.423.268
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**6.464**	**2.359**

V. Thông tin khác.

01. Số liệu so sánh.

Số liệu so sánh trên là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (Báo cáo kiểm toán số 1012/BCKT/NV6 ngày 22/02/2011). Riêng các chỉ tiêu liên quan đến Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được so sánh với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (Báo cáo kiểm toán số 847/BCKT/TC/NV6 ngày 24/07/2010).

02. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty được Ban Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 29/07/2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hướng	**Nguyễn Thanh Bình**	**Nguyễn Thanh Hải**

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 29 tháng 07 năm 2011

Phụ lục : 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải truyền dẫn*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*Vườn cây cao su*	*Cộng*
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**116.596.506.478**	**63.948.834.186**	**32.082.352.942**	**4.944.216.353**	**373.345.728.219**	**590.917.638.178**
Mua trong năm		54.370.564	1.018.773.402	14.248.000		1.087.391.966
Đầu tư XDCB hoàn thành	345.795.363				30.903.805.503	31.249.600.866
Tăng khác						0
Chuyển sang BĐS đầu tư						0
Thanh lý, nhượng bán			394.246.837		4.258.525.876	4.652.772.713
Giảm khác						0
Số dư cuối năm	**116.942.301.841**	**64.003.204.750**	**32.706.879.507**	**4.958.464.353**	**399.991.007.846**	**618.601.858.297**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**64.823.919.647**	**44.525.285.561**	**17.399.114.090**	**2.928.094.423**	**109.312.090.717**	**238.988.504.438**
Khấu hao trong năm	5.075.358.593	2.361.972.266	1.637.071.148	312.368.369	6.664.793.463	16.051.563.839
Tăng khác						0
Thanh lý, nhượng bán			394.246.837		1.565.050.241	1.959.297.078
Giảm khác						0
Số dư cuối năm	**69.899.278.240**	**46.887.257.827**	**18.641.938.401**	**3.240.462.792**	**114.411.833.939**	**253.080.771.199**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**51.772.586.831**	**19.423.548.625**	**14.683.238.852**	**2.016.121.930**	**264.033.637.502**	**351.929.133.740**
Tại ngày cuối năm	**47.043.023.601**	**17.115.946.923**	**14.064.941.106**	**1.718.001.561**	**285.579.173.907**	**365.521.087.098**

Phụ lục : 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	*Vốn đầu tư của chủ sở hữu*	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Lợi nhuận sau thuế*	*Cộng*
Số dư đầu năm trước	**400.000.000.000**	**0**	**2.471.402.638**	**185.787.513.651**	**29.696.652.394**	**210.728.137.678**	**828.683.706.361**
Tăng trong năm trước	30.000.000.000	147.271.822.000	0	92.820.687.344	18.203.725.167	393.955.287.087	682.251.521.598
Lãi trong năm trước	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*393.955.287.087*	*393.955.287.087*
Phân phối lợi nhuận năm trước	*0*	*0*	*0*	*92.820.687.344*	*18.203.725.167*	*0*	*111.024.412.511*
Phát hành thêm cổ phiếu	*30.000.000.000*	*147.271.822.000*	*0*	*0*	*0*	*0*	*177.271.822.000*
Giảm trong năm trước	0	0	(8.477.382.093)	0	0	(275.228.137.678)	(283.705.519.771)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	*0*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
Giảm do đánh giá lại	*0*		*(6.005.979.455)*	*0*	*0*	*0*	*(6.005.979.455)*
Trả cổ tức năm trước	*0*		*0*	*0*	*0*	*(64.500.000.000)*	*(64.500.000.000)*
Giảm do PP lợi nhuận	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*(210.728.137.678)*	*(210.728.137.678)*
Giảm khác	*0*		*(2.471.402.638)*	*0*	*0*	*0*	*(2.471.402.638)*
Số dư cuối năm trước	**430.000.000.000**	**147.271.822.000**	**(6.005.979.455)**	**278.608.200.995**	**47.900.377.561**	**329.455.287.087**	**1.227.229.708.188**
Số dư đầu kỳ này	**430.000.000.000**	**147.271.822.000**	**(6.005.979.455)**	**278.608.200.995**	**47.900.377.561**	**329.455.287.087**	**1.227.229.708.188**
Tăng trong kỳ này	0	0	0	191.846.628.979	36.554.329.054	49.536.867.518	277.937.825.551
Lãi trong kỳ này	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*277.937.825.551*	*277.937.825.551*
Trích quỹ đầu tư phát triển	*0*	*0*	*0*	*191.846.628.979*	*0*	*(191.846.628.979)*	*0*
Trích quỹ dự phòng tài chính	*0*	*0*	*0*	*0*	*36.554.329.054*	*(36.554.329.054)*	*0*
Giảm trong kỳ này	0	0	6.005.979.455	0	0	(101.054.329.054)	(95.048.349.599)
Đánh giá lại tỷ giá	*0*	*0*	*6.005.979.455*	*0*	*0*	*0*	*6.005.979.455*
Trả cổ tức	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*(64.500.000.000)*	*(64.500.000.000)*
Trích quỹ KT, PL	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*(36.554.329.054)*	*(36.554.329.054)*
Số dư cuối kỳ	**430.000.000.000**	**147.271.822.000**	**0**	**470.454.829.974**	**84.454.706.615**	**277.937.825.551**	**1.410.119.184.140**